



Phụ lục 2

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

CTĐT CLC được xây dựng có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trên thế giới và trong nước:

Với mục tiêu xây dựng các chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu người học cũng như cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng cho nền kinh tế nên khi xây dựng chương trình đào tạo Khoa Ngoại ngữ luôn tham khảo các chương trình tiên tiến của các trường trong và ngoài nước chuyên về đào tạo Ngôn ngữ Anh như sau:

1/ Các trường trên thế giới: Các trường đại học có uy tín trong khu vực châu Âu, Á, các chương trình giảng dạy tiếng Anh như là ngoại ngữ:

- Chương trình đào tạo Cử nhân Tiếng Anh, Trường Đại học Hồng Kông, Hồng Kông.
- Chương trình đào tạo Cử nhân Tiếng Anh thương mại, Trường Đại học Bangkok, Thái Lan.
- Chương trình đào tạo Cử nhân Tiếng Anh, Trường Đại học York St John.
- Chương trình đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ và Văn học Anh, Trường Đại học Khoa học xã hội Singapore, Singapore.
- Chương trình đào tạo Cử nhân tiếng Anh, Trường Đại học Chulalongkorn, Thái Lan.

2/ Các trường trong nước: Các trường tại Việt Nam là những trường có truyền thống giảng dạy tiếng Anh:

- Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
- Chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
- Chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh, Trường Đại học Hà Nội
- Chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM
- Chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh, Trường Đại học Sư phạm TP.HCM
- Chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh thương mại, Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội

Sau khi so sánh nội dung chương trình đào tạo về ngành tiếng Anh thông qua các môn học với các trường có ngành tiếng Anh, Cụ thể: Đa số các trường đều thực hiện giảng dạy các môn kỹ năng theo xu hướng tích hợp (Nghe-Nói, Đọc-Viết) nhằm trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ.

Các khối kiến thức chủ yếu trong tất cả các CTĐT gồm: Kiến thức ngôn ngữ, văn hóa-văn học, chuyên môn

Khoa NN nhận thấy rằng có nhiều sự tương đồng về nội dung chương trình và tín chỉ và điều này đã chứng tỏ trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới thì sự tham khảo và liên thông các chương trình của nhau là điều tất yếu và chứng tỏ các chương trình của khoa Ngoại ngữ cũng đã soạn theo hướng tiên tiến và có sự cập nhật mới từ các trường khác mặc dù tên gọi hay số tín chỉ có thể khác nhau để phù hợp với điều kiện Việt Nam. 

So sánh nội dung chương trình đào tạo chất lượng cao với các trường đại học trong và ngoài nước

	CTĐT CLC Cử nhân Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Mở TP.HCM	CTĐT CLC Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Ngoại ngữ (Đại học quốc gia Hà nội)	CTĐT Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Hà Nội	CTĐT Cử nhân Tiếng Anh thương mại Trường Đại học Bangkok	CTĐT Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Chulalongkorn	Nhận xét
Tổng quan cấu trúc chương trình	Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại: 127 tín chỉ Giáo dục đại cương: 37 Giáo dục chuyên nghệ: 80 tín chỉ	- Tổng cộng 134 tín chỉ - Khối kiến thức chung: 27 tín chỉ - Khối kiến thức theo lĩnh vực: 6 tín chỉ - Khối kiến thức theo khối ngành: 8 - Khối kiến thức theo nhóm ngành: 57 - Khối kiến thức ngành: 36	- Định hướng Biên-Phiên dịch: 140 tín chỉ. - Định hướng Sư phạm: 151 tín chỉ - Khối kiến thức chung: 40 tín chỉ - Khối kiến thức cơ sở ngành: 10 tín chỉ - Khối kiến thức ngành: 65 tín chỉ - Khối kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ - Thực tập và khóa luận tốt nghiệp: 9 tín chỉ	Tổng cộng 129 tín chỉ - Khối kiến thức đại cương: 33 tín chỉ - Khối kiến thức chuyên nghiệp và tự chọn: 96 tín chỉ Trong đó: - Các môn nền tảng ngành: 33 tín chỉ - Các môn chuyên ngành bắt buộc: 27 tín chỉ - Các môn chuyên ngành tự chọn: 30 tín chỉ - Các môn tự chọn: 6 tín chỉ	Tổng cộng 150 tín chỉ - Khối kiến thức đại cương: 30 tín chỉ - Khối kiến thức ngành – chuyên ngành: 114 tín chỉ Trong đó: - Kiến thức nhân văn: 42 tín chỉ - Kiến thức ngành: 51 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 21 tín chỉ - Tự chọn tự do: 6 tín chỉ	Khối lượng tín chỉ là tương đương tùy theo chuyên ngành

	CTĐT CLC Cử nhân Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Mở TP.HCM	CTĐT CLC Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Ngoại ngữ (Đại học quốc gia Hà nội)	CTĐT Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Hà Nội	CTĐT Cử nhân Tiếng Anh thương mại Trường Đại học Bangkok	CTĐT Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Chulalongkorn	Nhận xét
Khối lượng của 1 học phần	Chủ yếu là 3, 2 tín chỉ.	Chủ yếu là 3 tín chỉ Khối kiến thức theo khối ngành thường có 2 tín chỉ. Khối kiến thức theo nhóm ngành thường có 4 tín chỉ	Đa số là 3 tín chỉ. Ngoài ra còn có 2 và 4 tín chỉ	Chủ yếu là 3 tín chỉ	Toàn bộ là 3 tín chỉ	Khối lượng tín chỉ được thiết kế tương đương (2-3 TC)
Khối kiến thức giáo dục đại cương hoặc Kiến thức chung; khối kiến thức cơ sở ngành	– Lý luận chính trị – Kiến thức Khoa học xã hội nhân văn và luật – Kiến thức tin học và khoa học tự nhiên – Ngoại ngữ phụ	– Lý luận chính trị – Tin học – Ngoại ngữ phụ – Kiến thức lĩnh vực tự nhiên, toán – Kiến thức Khoa học xã hội nhân văn.	– Lý luận chính trị – Tin học – Ngoại ngữ phụ – Kiến thức tin học – Kiến thức kiến thức nền tảng để học ngành ngôn ngữ và các định hướng nghề nghiệp.	– Khoa học xã hội – Nhân văn và ngôn ngữ – Kiến thức toán và khoa học tự nhiên – Giáo dục thể chất và sáng tạo.	– Khoa học xã hội – Nhân văn – Kiến thức tin học và khoa học tự nhiên – Kiến thức liên ngành – Ngoại ngữ – Sử dụng tiếng Thái, Kỹ năng lập luận. – Kiến thức Văn hóa, nghệ thuật, văn học, ngôn	Khối kiến thức đại cương phù hợp với xu hướng đào tạo ngoại ngữ trên thế giới

	CTĐT CLC Cử nhân Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Mở TP.HCM	CTĐT CLC Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Ngoại ngữ (Đại học quốc gia Hà nội)	CTĐT Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Hà Nội	CTĐT Cử nhân Tiếng Anh thương mại Trường Đại học Bangkok	CTĐT Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Chulalongkorn	Nhận xét
					ngữ thể giới và bản địa. – Tiếng Anh	
Kiến thức ngành,	– Các học phần về kỹ năng ngôn ngữ phân chia giảng dạy theo kỹ năng hoặc nhóm kỹ năng – Dịch cấp độ cơ bản. – Nghiên cứu khoa học – Kiến thức ngôn ngữ học, Văn hóa Anh – Mỹ, Văn học Anh – Mỹ.	– Các học phần về kỹ năng ngôn ngữ giảng dạy theo hình thức tổng hợp không phân chia theo kỹ năng. – Khó khăn kiến thức ngôn ngữ - văn hóa bao gồm các học phần về ngôn ngữ học, văn hóa Anh – Mỹ, văn học.	– Các học phần về kỹ năng ngôn ngữ giảng dạy theo hình thức tổng hợp không phân chia theo kỹ năng. – Khó khăn kiến thức ngôn ngữ - văn hóa bao gồm các học phần về ngôn ngữ học, văn hóa Anh – Mỹ, văn học.	– Các học phần về kỹ năng ngôn ngữ phân chia giảng dạy theo kỹ năng hoặc nhóm kỹ năng – Kiến thức nền tảng về ngôn ngữ và văn học. văn hóa.	– Dạy kỹ năng riêng biệt ở trình độ trung cao cấp. – Khó khăn kiến thức ngành bao gồm các học phần về ngôn ngữ học, văn học, dịch thuật.	Khó khăn kiến thức ngành có nhiều điểm tương đồng với các chương trình đào tạo khác
Kiến thức chuyên ngành	Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại : 12 tín chỉ chuyên ngành bắt buộc và 4 tín chỉ bổ trợ tự chọn	Bao gồm các định hướng chuyên ngành với 27 tín chỉ bao gồm : 18 tín chỉ bắt buộc, 9 tín chỉ tự chọn và bổ trợ	Bao gồm 2 định hướng chuyên ngành với 24 tín chỉ : 24 tín chỉ bắt buộc, 3 tín chỉ tự chọn.	– Các nguyên lý về quản trị, thương mại, marketing. – Kiến thức về giao tiếp, đàm phán quan hệ công chúng và thuyết	– Dạy kỹ năng riêng biệt ở trình độ trung cao cấp. – Khó khăn kiến thức ngành bao gồm các học phần về ngôn ngữ học,	Khó khăn kiến thức chuyên ngành có số tín chỉ và các môn học phù hợp với định hướng đào tạo

	CTĐT CLC Cử nhân Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Mở TP.HCM	CTĐT CLC Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Ngoại ngữ (Đại học quốc gia Hà nội)	CTĐT Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Hà Nội	CTĐT Cử nhân Tiếng Anh thương mại Trường Đại học Bangkok	CTĐT Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Chulalongkorn	Nhận xét
				trình trong kinh doanh. – Môi trường kinh doanh địa phương và khu vực quốc tế. – Biên – Phiên dịch.	văn học, dịch thuật.	
Đầu ra	Chương trình được xây dựng với mục tiêu người học có thể làm việc ở các vị trí việc làm rõ ràng. Người học phải đạt C1 theo CEFR	Chương trình được xây dựng với mục tiêu người học có thể làm việc ở các vị trí việc làm rõ ràng. Người học phải đạt C1 theo CEFR	Chương trình được xây dựng với mục tiêu người học có thể làm việc ở các vị trí việc làm rõ ràng. Người học phải đạt C1 theo CEFR	Chương trình được xây dựng với mục tiêu người học có thể làm việc ở các vị trí việc làm rõ ràng như quản lý dự án, quan hệ công chúng, biên tập viên, dẫn chương trình, điều phối dịch vụ khách hàng, thư ký cấp cao. Không yêu cầu chuẩn ngôn ngữ đầu ra. Yêu cầu tiếng Anh đầu vào	Chương trình xây dựng để người học có các kiến thức tổng quát và chuyên sâu tùy chọn trên cơ sở định hướng cá nhân (tập trung qua 3 phân nhánh là văn học và ngôn ngữ và dịch thuật) Không yêu cầu chuẩn ngôn ngữ đầu ra. Yêu cầu tiếng Anh đầu vào	Đầu ra được thiết kế rõ ràng có thang đo đánh giá chuẩn đầu ra, đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG – THAY THẾ CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO

STT	Chương trình cũ				Chương trình mới			
	Tên môn học	Mã MH	Số TC		Tên môn học	Mã MH	Số TC	
			LT	TH			LT	TH
DANH MỤC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG								
1.	Anh ngữ du lịch	ENGL4218	2		Anh ngữ du lịch	ENGL5211	1	1
2.	Anh ngữ kinh doanh	ENGL4219	2		Anh ngữ kinh doanh	ENGL5212	1	1
3.	Anh ngữ nhân dụng	ENGL4220	2		Anh ngữ nhân dụng	ENGL5213	1	1
4.	Cơ sở ngôn ngữ học	VIET1203	2		Cơ sở ngôn ngữ học	VIET6302	3	
5.	Cú pháp – Hình thái học	ENGL3206	2		Cú pháp – Hình thái học	ENGL5202	1	1
6.	Đàm phán trong kinh doanh	ENGL4208	2		Đàm phán trong kinh doanh	ENGL5209	1	1
7.	Văn hóa Anh - Mỹ	ENGL2309	3		Văn hóa Anh - Mỹ	ENGL5317	2	1
8.	Văn học Anh	ENGL3205	2		Văn học Anh	ENGL5204	1	1
9.	Văn học Mỹ	ENGL3204	2		Văn học Mỹ	ENGL5205	1	1
10.	Giao tiếp trong kinh doanh	ENGL4210	2		Giao tiếp trong kinh doanh	ENGL5210	1	1
11.	Khoá luận TN	ENGL4799	7		Khoá luận TN	ENGL5601		6
12.	Kinh tế Vi mô	ENGL1309	3		Kinh tế Vi mô	ENGL1363	2	1
13.	Kỹ năng làm bài thi TOEFL (Paper Test)	ENGL4221	2		Kỹ năng làm bài thi TOEFL (Paper Test)	ENGL5215	1	1
14.	Kỹ năng thuyết trình	ENGL3202	2		Kỹ năng thuyết trình	ENGL5214	1	1
15.	Luyện dịch 1	ENGL2304	3		Luyện dịch 1	ENGL5315	2	1
16.	Luyện dịch 2	ENGL2308	3		Luyện dịch 2	ENGL5316	2	1

STT	Chương trình cũ				Chương trình mới			
	Tên môn học	Mã MH	Số TC		Tên môn học	Mã MH	Số TC	
			LT	TH			LT	TH
17.	Luyện phát âm Anh – Mỹ	ENGL1303	3		Luyện phát âm	ENGL5314	2	1
18.	Marketing căn bản	ENGL2312	3		Marketing căn bản	ENGL5319	2	1
19.	Nghe nói 1	ENGL1304	3		Nghe - Nói 1	ENGL5308	2	1
20.	Nghe nói 2	ENGL1305	3		Nghe - Nói 2	ENGL5309	2	1
21.	Nghe nói 3	ENGL2301	3		Nghe - Nói 3	ENGL5310	2	1
22.	Nghe nói 4	ENGL2305	3		Nghe - Nói 4	ENGL5311	2	1
23.	Nghe nói 5	ENGL3301	3		Nghe - Nói 5	ENGL5312	2	1
24.	Nghe nói 6	ENGL3304	3		Nghe - Nói 6	ENGL5313	2	1
25.	Nghịệp vụ giao dịch ngân hàng	ENGL4205	2		Nghịệp vụ giao dịch ngân hàng	ENGL5206	1	1
26.	Nghịệp vụ ngoại thương	ENGL4203	2		Nghịệp vụ ngoại thương	ENGL5208	1	1
27.	Nghịệp vụ văn phòng	ENGL2310	3		Nghịệp vụ văn phòng	ENGL5323	2	1
28.	Ngôn ngữ học đối chiếu	VIET1204	2		Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	VIET6303	3	
29.	Ngữ âm – Âm vị học	ENGL3201	2		Ngữ âm – Âm vị học	ENGL5201	1	1
30.	Ngữ nghĩa – Ngữ dụng học	ENGL4201	2		Ngữ nghĩa – Ngữ dụng học	ENGL5203	1	1
31.	Ngữ pháp	ENGL1301	3		Ngữ pháp	ENGL5301	2	1
32.	Nguyên lý kế toán	ENGL2313	3		Nguyên lý kế toán	ENGL5320	2	1
33.	Phương pháp NCKH	EDUC3203	2		Phương pháp NCKH	EDUC5201	1	1
34.	Quan hệ công chúng	ENGL4310	3		Quan hệ công chúng	ENGL5322	2	1
35.	Quản trị học	ENGL1308	3		Quản trị học	ENGL5318	2	1

STT	Chương trình cũ				Chương trình mới			
	Tên môn học	Mã MH	Số TC		Tên môn học	Mã MH	Số TC	
			LT	TH			LT	TH
36.	Thanh toán quốc tế	ENGL4206	2		Thanh toán quốc tế	ENGL5207	1	1
37.	Tiền tệ ngân hàng	ENGL4312	3		Tiền tệ ngân hàng	ENGL5324	2	1
38.	Tiếng Hoa 1	GCHI1301	3		Tiếng Trung 1	GCHI2301	2	1
39.	Tiếng Hoa 2	GCHI1302	3		Tiếng Trung 2	GCHI2302	2	1
40.	Tiếng Hoa 3	GCHI1303	3		Tiếng Trung 3	GCHI2303	2	1
41.	Tiếng Hoa 4	GCHI1304	3		Tiếng Trung 4	GCHI2304	2	1
42.	Tiếng Hoa 5	GCHI1305	3		Tiếng Trung 5	GCHI2305	2	1
43.	Tiếng Hàn 1	KORE1301	3		Tiếng Hàn 1	KORE2301	2	1
44.	Tiếng Hàn 2	KORE1302	3		Tiếng Hàn 2	KORE2302	2	1
45.	Tiếng Hàn 3	KORE1303	3		Tiếng Hàn 3	KORE2303	2	1
46.	Tiếng Hàn 4	KORE1304	3		Tiếng Hàn 4	KORE2304	2	1
47.	Tiếng Hàn 5	KORE1305	3		Tiếng Hàn 5	KORE2305	2	1
48.	Tiếng Nhật 1	GJAP1301	3		Tiếng Nhật 1	GJAP2301	2	1
49.	Tiếng Nhật 2	GJAP1302	3		Tiếng Nhật 2	GJAP2302	2	1
50.	Tiếng Nhật 3	GJAP1303	3		Tiếng Nhật 3	GJAP2303	2	1
51.	Tiếng Nhật 4	GJAP1304	3		Tiếng Nhật 4	GJAP2304	2	1
52.	Tiếng Nhật 5	GJAP1305	3		Tiếng Nhật 5	GJAP2305	2	1
53.	Tiếng Pháp 1	FREN1301	3		Tiếng Pháp 1	FREN2301	2	1
54.	Tiếng Pháp 2	FREN1302	3		Tiếng Pháp 2	FREN2302	2	1

STT	Chương trình cũ				Chương trình mới			
	Tên môn học	Mã MH	Số TC		Tên môn học	Mã MH	Số TC	
			LT	TH			LT	TH
55.	Tiếng Pháp 3	FREN1303	3		Tiếng Pháp 3	FREN2303	2	1
56.	Tiếng Pháp 4	FREN1304	3		Tiếng Pháp 4	FREN2304	2	1
57.	Tiếng Pháp 5	FREN1305	3		Tiếng Pháp 5	FREN2305	2	1
58.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2		Pháp luật đại cương	GLAW6301	3	
59.	Tin học đại cương	COMP1401	2	1	Tin học đại cương	COMP6301	2	1
60.	Cơ sở văn hoá Việt Nam	VIET1202	2		Đại cương văn hóa Việt Nam	VIET6301	3	
61.	Kỹ năng học tập	EDUC1201	2		Định hướng nghề nghiệp và kỹ năng học tập	EDUC6301	3	
62.	Chuyên đề kỹ năng	GLAW4102	1		Một môn trong mục 1.2 Khoa học xã hội, nhân văn và luật		2 hoặc 3	
63.	Luyện dịch 3	ENGL3302	3		Anh ngữ du lịch	ENGL5211	1	1
					Giao tiếp trong kinh doanh	ENGL5210	1	1
DANH MỤC MÔN HỌC THAY THẾ								
64.	Những Nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (P1)	POLI1201	2		Triết học Mác - Lênin	POLI1304	3	
65.	Những Nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin (P2)	POLI2302	3		Kinh tế chính trị Mác - Lênin Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI1205 POLI1206	2 2	
66.	Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI2301	3		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI1207	2	
67.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2		Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI1208	1.5	0.5

STT	Chương trình cũ				Chương trình mới			
	Tên môn học	Mã MH	Số TC		Tên môn học	Mã MH	Số TC	
			LT	TH			LT	TH
68.	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801		8	GDQP và AN: Đường lối QP và AN của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEDU0301	3	
69.					GDQP và AN: Công tác quốc phòng và an ninh	DEDU0202	2	
70.					GDQP và AN: Quân sự chung	DEDU0103		1
71.					GDQP và AN: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEDU0204		2
72.	Độc hiểu 1	ENGL1302	3		Độc - Viết 1	ENGL5302	2	1
73.	Độc hiểu 2	ENGL1307	3		Độc - Viết 3	ENGL5304	2	1
74.	Độc hiểu 3	ENGL2303	3		Độc - Viết 4 hoặc Độc hiểu nâng cao	ENGL5305 ENGL5306	2 2	1 1
75.	Độc hiểu 4	ENGL2307	3		Độc hiểu nâng cao	ENGL5306	2	1
76.	Viết 1	ENGL1306	3		Độc - Viết 2	ENGL5303	2	1
77.	Viết 2	ENGL2302	3		Độc - Viết 4	ENGL5305	2	1
78.	Viết 3	ENGL2306	3		Viết học thuật	ENGL5307	2	1
DANH MỤC MÔN HỌC BỔ SUNG								
79.					Con người và môi trường (TA)	BIOT5301	3	
80.					Lịch sử văn minh thế giới	SEAS6303	2	1
81.					Logic học (TA)	ACCO5328	3	

STT	Chương trình cũ				Chương trình mới			
	Tên môn học	Mã MH	Số TC		Tên môn học	Mã MH	Số TC	
			LT	TH			LT	TH
82.					Nhân học đại cương	SOCI6303	3	
83.					Lý luận nhà nước và pháp luật	BLAW6301	3	
84.					Nhập môn tin học	ITEC6301	2	1
85.					Tư duy phản biện	BLAW6303	3	
86.					Khởi nghiệp	BADM6306	2	1
DANH MỤC MÔN HỌC ĐỔI TÊN								
87.	Tin học chuyên ngành	COMP2403	2	1	Tin học ứng dụng	COMP6302	2	1
DANH MỤC MÔN HỌC KHÔNG CÒN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO								
88.	Tiếng Tây Ban Nha 1	SPAN1301	3					
89.	Tiếng Tây Ban Nha 2	SPAN1302	3					
90.	Tiếng Tây Ban Nha 3	SPAN1303	3					
91.	Tiếng Tây Ban Nha 4	SPAN1304	3					
92.	Tiếng Tây Ban Nha 5	SPAN1305	3					